| | |
|---|---|
| **TÒA PHÚC THẨM**<br>**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 89/2026/HC-PT
Ngày: 10/02/2026
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Ông Phạm Văn Nam

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Đặng Văn Hưng.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 308/2025/HC-PT ngày 10 tháng 12 năm 2025, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế", do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 463/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1523/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Tổng công ty cổ phần Đ**;**

Địa chỉ: Tầng A tòa nhà M T, phường K, thành phố Hà Nội;

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Vũ Hải V - Tổng Giám đốc; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Phạm Nguyên A - Phó tổng Giám đốc, có mặt.

**2. Người bị kiện:**

**2.1. Cục trưởng** Cục T3**;** địa chỉ: số A N, phường H, thành phố Hà Nội;

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Đặng Ngọc M - Phó Cục trưởng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện*: Ông Nguyễn Minh T – Phó ban pháp chế, Cục Thuế, bà trần Thị Thu P, chuyên viên chính, ban pháp chế, có mặt.

**2.2** Trưởng Thuế Thành phố T3**;** địa chỉ: Số A G, phường Ô, Thành phố Hà Nội;

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Vũ Hồng L - Phó Trưởng Thuế thành phố Hà Nội; có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của* T1 *thuế thành phố Hà Nội:* Bà Nguyễn Thị Phương L1 – Phó Trưởng phòng, Phòng Thanh tra kiểm tra số 2; bà Phạm Thị Thúy N – Công chức Phòng Thanh tra kiểm tra số 2 và bà Nguyễn Thị B – Công chức Phòng Phòng Nghiệp vụ, dự toán, pháp chế, đều có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là* Tổng công ty cổ phần Đ *(viết tắt là* V1*) có ý kiến như sau:*

Nguyên Tổng công ty Cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là V2) là doanh nghiệp có 88% vốn chủ sở hữu do Nhà nước nắm giữ. Viettronics (thành viên liên danh nhà thầu) trúng thầu các hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty Đ (EVN) mà đại diện là Ban quản lý dự án các công trình các công trình điện, theo 03 Hợp đồng số 02/2018/BLTN-G02 ngày 28/02/2018, Hợp đồng số 16/2018/CPMB-NTTC-QC-G13 ngày 01/8/2018 và Hợp đồng số 1905/220PT2+500NQ2/1-690 tháng 05/2019; đồng thời ký Hợp đồng số 1906/VIETTRONICS-BTEC/500CT ngày 28/6/2019 với công ty TNHH D và Xúc tiến thương mại để cung cấp vật tư, phụ kiện đường dây. Sau khi trúng thầu, V2 ký hợp đồng mua thiết bị với các hãng nước ngoài, tuy nhiên do một số hãng nước ngoài có các đại lý, công ty P2 tại Việt Nam nên yêu cầu V4 ký hợp đồng với các công ty phân phối tại Việt Nam. Khi hàng về đến cảng V, căn cứ chứng từ nhập khẩu do V2 hoặc hãng thiết bị/công ty phân phối của hãng cung cấp, EVN làm thủ tục nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT thay cho V2 và thông quan để nhận hàng hóa. Viettronics bàn giao bộ chứng từ nhập khẩu và chứng từ đã thanh toán L2 cho hãng nước ngoài hoặc công ty P2 cung cấp làm cơ sở để hạch toán giá vốn và không khấu trừ thuế GTGT đầu vào do EVN đã nộp. Sau đó, V2 xuất hóa đơn cho EVN, công ty TNHH D và Xúc tiến thương mại với thuế suất GTGT 0%.

Ngày 31/5/2021, Cục T3 ban hành Quyết định số 19285/QĐ-CTHN-TTKT4 về việc thanh tra thuế tại V. Đến ngày 31/12/2021, Đoàn thanh tra thuế Tp Hà Nội và V2 đã ký Biên bản thanh tra thuế, theo đó đã ghi nhận ý kiến của Đoàn Thanh tra *"... Hàng hóa bán ra của* công ty V4 *không đủ điều kiện áp dụng thuế suất 0%. ... Để giải quyết tầm vĩ mô, thống nhất cách xử lý đảm bảo công bằng giữa các doanh nghiệp, Đoàn Thanh tra kiến nghị* Cục T3 *có văn bản hỏi* T4*. Trong thời gian đợi văn bản trả lời của* T4*, Đoàn Thanh tra tạm thời không đưa nội dung xử lý khai thuế suất thuế GTGT đầu ra 0% (khoanh lại) vào Biên bản thanh tra. Khi nào có kết quả trả lời khác với kê khai của doanh nghiệp, Đoàn Thanh tra sẽ lập Phụ lục biên bản điều chỉnh"*. Căn cứ vào Biên bản thanh tra ngày 31/12/2021, Đoàn Thanh tra báo cáo lãnh đạo Cục T3 ban hành Kết luận thanh tra số 59544/KL-CTHN-TTKT4 ngày 31/12/2021 có ghi nhận nội dung: *"Ghi nhận về doanh thu của hàng hóa bán ra mà* công ty V4 *cho rằng điểm giao, nhận*

*hàng hóa ở ngoài Việt Nam chịu thuế suất GTGT 0% năm 2019 là: 24.897.807.212 đồng, năm 2020 là: 417.242..052 đồng"*.

Tại công văn số 1834/CTHN-TTHT ngày 17/01/2022 của Cục T3 gửi T4 đã nêu những vướng mắc: *"Doanh nghiệp trong nước ký hợp đồng mua hàng hóa với tổ chức nước ngoài, sau đó hàng hóa được mua bán qua nhiều khâu trung gian giữa các doanh nghiệp trong nước (hàng hóa được giao nhận tại nước ngoài hoặc giao nhận tại Việt Nam) và cuối cùng hàng hóa được bán lại cho một doanh nghiệp trong nước khác trước khi hàng hóa được làm thủ tục thông quan (hàng hóa được giao nhận tại Việt Nam), doanh nghiệp mua hàng cuối cùng là đơn vị làm thủ tục nhập khẩu, nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu"* và đề xuất: *"Với điều kiện giao hàng tại cảng biển hoặc sân bay tại Việt Nam thì chưa đủ cơ sở để xác định việc giao nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, do đó chưa đủ cơ sở để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, người bán phải lập hóa đơn và kê khai thuế GTGT khi bán hàng hóa cho khách hàng theo quy định. Đối với số thuế GTGT hàng nhập khẩu do doanh nghiệp bên mua đã nộp thay cho bên bán, thì bên mua lập hóa đơn chuyển lại cho bên bán theo chứng từ đã nộp"*. Ngày 28/4/2022, T4 có công văn số 1382/TCT-CS trả lời công văn 1834/CTHN-TTHT ngày 17/01/2022 của Cục T3, với nội dung: *"Về nội dung này,* T4 *đã có các công văn số 4064/TCT-CS ngày 21/10/2021, công văn số 4464/TCT-CS ngày 21/10/2020 trả lời* Cục T3. *Đề nghị* Cục T3 *nghiên cứu các hướng dẫn tại các công văn trên và căn cứ tình hình thực tế quản lý của doanh nghiệp để thực hiện"*.

Ngày 04/01/2023, Đoàn Thanh tra theo Quyết định số 19285/QĐ-CTHN-TTKT4 và công ty V4 ký Phụ lục Biên bản thanh tra, theo đó ghi nhận nội dung: Đoàn Thanh tra điều chỉnh giảm doanh thu chịu thuế suất 0%, tăng doanh thu chịu thuế suất thuế GTGT 10% và tăng thuế GTGT đầu ra tương ứng. Cụ thể:

+ Năm 2019: Giảm doanh thu HHDV thuế suất 0% kê khai sai và tăng doanh thu chịu thuế GTGT 10% tương ứng: 24.897.807.212 đồng; tăng thuế GTGT tương ứng: 2.489.780.721 đồng;

+ Năm 2020: Giảm doanh thu HHDV thuế suất 0% kê khai sai và tăng doanh thu chịu thuế GTGT 10% tương ứng: 417.242.052 đồng; tăng thuế GTGT tương ứng: 41.724.205 đồng.

***** Số tiền truy thu thuế GTGT sau điều chỉnh:

+ Năm 2019: 904.105.833 đồng;

+ Năm 2020: 1.121.894.997 đồng.

Tại Phụ lục Biên bản thanh tra, V2 đã có ý kiến: *"không đồng thuận với* Cục T3 *về tăng thu thuế GTGT 10% và cho rằng Chủ đầu tư (EVN) mua hàng giá CIF, để nhận được hàng hóa đã mua thì Chủ đầu tư phải nộp thuế GTGT thay cho* V2 *tại các cửa khẩu trong lãnh thổ Việt Nam. Chủ đầu tư là người tiêu dùng cuối cùng, do vậy Nhà nước không bị thất thu thuế GTGT…"*.

Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023 của Cục Trưởng Cục T3, đã xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với V2, đã có hành vi vi phạm hành chính: *khai sai dẫn*

*đến thiếu số thuế phải nộp, cụ thể khai sai hàng hóa dịch vụ bán ra thuế suất thuế GTGT 0%, theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.* Theo đó đã bị áp dụng hình thức và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế: phạt bằng tiền mức 20% trên số tiền truy thu theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ do có hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp, số tiền: 405.200.166 đồng;

b. Hình thức xử phạt bổ sung: không;

c. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

c.1- Buộc nộp đủ số tiền thuế GTGT thiếu vào ngân sách Nhà nước, số tiền 2.026.000.830 đồng, cụ thể: năm 2019 số tiền: 904.105.833 đồng; năm 2020 số tiền: 1.121.894.997 đồng;

c.2- Tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội, do có hành vi chậm nộp tiền thuế, số tiền: 598.405.557 đồng;

c3- Tổng số tiền thuế truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp: **3.029.606.554 đồng** (Ba tỷ, không trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm linh sáu nghìn, năm trăm năm mươi tư đồng);

c4- Số thuế GTGT chuyển kỳ sau giảm 3.500.356.970 đồng;

c5- Biện pháp khắc phục hậu quả khác: không.

Viettronics đã nộp đủ số tiền thuế truy thu, tiền phạt và tiền chậm nộp là 3.029.606.554 đồng và đã có văn bản khiếu nại ngày 07/3/2023, yêu cầu Cục Trưởng Cục T3 hủy bỏ quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 05/5/2023, Cục Trưởng Cục T3 đã không công nhận nội dung khiếu nại của V2, giữ nguyên nội dung Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023 của Cục T3. Không đồng ý với nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu, V2 tiếp tục khiếu nại và tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 72/QĐ-TCT ngày 19/01/2024 của Tổng Cục Trưởng T4, đã công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 05/5/2023 của Cục T3.

Nhận thấy trường hợp kê khai thuế GTGT năm 2019, năm 2020 của Viettronics theo 04 hợp đồng mua bán hàng hóa vật tư ngành điện nêu trên với thuế suất thuế GTGT 0% là phù hợp, do người mua là đã kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hóa chịu thuế với thuế suất 10% nên Nhà nước đã thu đủ thuế GTGT. Nếu Viettronics kê khai, xuất hóa đơn GTGT cho các lô hàng hóa với thuế suất 10% thì sẽ trùng lặp, không phản ánh đúng bản chất của thuế GTGT là thu một lần do người tiêu dùng là người chịu thuế GTGT cuối cùng. Việc Cục T3 áp dụng Khoản 2 Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 để phạt với mức 20%/số thuế truy thu với số tiền 405.200.166 đồng và buộc V2 nộp đủ số tiền thuế GTGT thiếu 2.026.000.830 đồng (số tiền này EVN đã nộp xong), tiền chậm nộp

598.405.557 đồng, là không phù hợp với quy định và bản chất vụ việc khi thực tế Nhà nước đã thu đủ thuế GTGT xong.

Trong trường hợp xác định Viettronics kê khai thuế GTGT sai nhưng không dẫn đến thất thu thuế GTGT, thì trường hợp này sẽ bị phạt theo quy định tại Khoản 5 Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013, được quy định như sau:

***Điều 10: Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn***

*5. Trường hợp, người nộp thuế có hành vi khai sai theo quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, tăng số thuế được miễn, giảm hoặc chưa được hoàn thuế thì không bị xử phạt theo quy định tại Điều này mà xử phạt theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định này.*

*Khoản 4 Điều 6 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 quy định: 4. Phạt tiền từ 1.200.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*a) Có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều 10 và Khoản 7 Điều 11 Nghị định này.*

*b) Có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp theo hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế.*

Từ những lý do như đã trình bày, có cơ sở xác định việc ban hành các quyết định trong lĩnh vực thuế là không phù hợp. Do vậy, V2 khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, *hủy bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023 của Cục Trưởng* Cục Thuế thành phố T3*, Quyết định số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 05/5/2023 của Cục Trưởng* Cục Thuế thành phố T3*, về việc giải quyết khiếu nại của* Tổng công ty CP Đ *(lần đầu) và Quyết định số 72/QĐ-TCT ngày 19/01/2024 của Tổng Cục Trưởng* T4*, về việc giải quyết khiếu nại của* Tổng công ty CP Đ *(Lần hai).*

*2. Ý kiến của người bị kiện:*

*2.1 Người đại diện ủy quyền của Tổng cục trưởng* Tổng cục T4 *trình bày:*

Tổng cục T4 trình bày cụ thể về nội dung vụ việc và ý kiến đối với yêu cầu của Người khởi kiện là Tổng công ty Cổ phần Đ như sau:

1. Tóm tắt vụ việc:

- Ngày 17/5/2023 (theo dấu công văn đến số 21714), Tổng cục T4 nhận được đơn khiếu nại đề ngày 16/5/2023 của Tổng công ty CP Đ về việc yêu cầu xem xét Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 5/5/2023 của Cục T3 do Quyết định GQKN lần đầu không công nhận nội dung khiếu nại của Công ty đối với nội dung truy thu, xử phạt và tính lãi chậm nộp tại Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023 của Cục T3, cụ thể:

+ Buộc nộp đủ tiền thuế GTGT năm 2019, 2020 số tiền 2.026.000.830 đồng và tiền chậm nộp số tiền là 619.678.566 đồng.

+ Phạt 20% trên số thuế truy thu là 405.200.166 đồng

+ Không được khấu trừ thuế số tiền thuế 3.500.356.970 đồng

Ngày 1/6/2023, Tổng cục T4 có Thông báo số 378/TB-TCT ngày 1/6/2023 về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần 2 đối với nội dung khiếu nại của Tổng công ty CP Đ

Ngày 19/01/2024, Tổng cục T4 ra Quyết định số 72/QĐ-TCT ngày 19/01/2024 về việc giải quyết khiếu nại của Tổng công ty CP Đ, theo đó kết luận nội dung khiếu nại của Tổng công ty CP Đ là sai, công nhận và giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 30678/QĐ-CTHN-KTNB của Cục T3.

Nội dung cụ thể như sau:

1.1. Về nội dung Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023 của Cục trưởng Cục Thuế thành phố T3:

Nội dung truy thu, xử phạt và tính lãi chậm nộp tại Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023 của Cục T3 liên quan đến 04 hợp đồng cung cấp hàng hóa năm 2018, 2019 Tổng công ty CP Đ kê khai thuế GTGT 0% áp dụng cho trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định 209/2013/NĐ-CP và điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư 219/2013/TT-BTC, cụ thể là các hợp đồng:

(1) Hợp đồng số 02/2018/BLTN-GO02 ngày 28/2/2018 giữa bên bán là Liên danh YOTEK CONSORTIUM (bao gồm 03 công ty trong đó có Tổng Công ty CP Đ) và bên mua là Ban quản lý dự án các công trình điện M - Chi nhánh Tổng công ty Đ (CPMB). Hợp đồng thỏa thuận giá DAP CPMMB tại hiện trường cho hàng nhập khẩu. Cảng đến là C. Tổng giá trị hóa đơn Tổng công ty Đ xuất cho Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung cho phần hàng hóa công ty cung cấp theo hợp đồng là 18.015.747.381 đồng. Hàng hóa bán nêu trên được Tổng công ty CP Đ mua từ các hợp đồng ký với công ty trong nước và nước ngoài.

(2) Hợp đồng số 16/2018/CPMB-NTTC-QC-G13 ngày 1/8/2018 giữa bên bán là Liên danh YOTEK CONSORTIUM (bao gồm 03 công ty trong đó có Tổng công ty CP Đ) và bên mua là Tổng công ty Đ được đại diện bởi Ban quản lý dự án các công trình điện M. Hợp đồng thỏa thuận điều kiện CIP Incoterms tại cảng H và cảng Đ đối với hàng hóa cung cấp từ nước ngoài. Tổng giá trị hóa đơn đầu ra Tổng công ty CP Đ xuất cho Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung cho phần giá trị hàng hóa, dịch vụ Công ty cung cấp là 19.190.440.484 đồng trong đó doanh thu áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% là 11.342.157.484 đồng là doanh thu liên quan đến hàng hóa cung cấp từ nước ngoài. Hàng hóa bán của hợp đồng này được Công ty CP Đ1 mua từ các hợp đồng ký với công ty trong nước và nước ngoài.

(3) Hợp đồng số 1905/220PT2+500NQ2/1-690 ngày 22/5/2019 giữa bên bán là Tổng công ty CP Đ và Bên mua là Tổng công ty Đ được đại diện bởi Ban quản lý dự án các công trình điện M. Hợp đồng thỏa thuận đối với hàng hóa từ bên ngoài quốc gia của Người mua hàng là theo giá CIF Hải Phòng. Tổng giá trị hóa đơn đầu ra Tổng công ty CP Đ xuất cho Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung cho phần giá trị hàng hóa, dịch vụ Công ty cung cấp là

25.085.574.924 đồng trong đó doanh thu áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% là 21.638.132.525 đồng cho phần hàng hóa cung cấp từ nước ngoài. Hàng hóa bán của hợp đồng này được Công ty CP Đ1 mua từ hợp đồng ký với công ty trong nước (Công ty Cổ phần H1).

(4) Hợp đồng số 1906/VIETTRONICS-BTEC/500CT ngày 28/6/2019 giữa bên bán là Tổng công ty cổ phần Đ và Bên mua là Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại về việc cung cấp vật tư phụ kiện đường dây với giá thỏa thuận là giá FOB giao hàng lên tàu tại cảng biển Hàn Quốc theo Incoterm 2020, giá trị hàng hóa là 3.722.076.611 đồng. Hàng hóa bán của hợp đồng này được Tổng Công ty CP Đ mua từ hợp đồng ký với công ty trong nước (Công ty Cổ phần K).

Với 04 Hợp đồng cung cấp hàng hóa nêu trên, Tổng công ty cổ phần Đ mua của DN nước ngoài hoặc doanh nghiệp trong nước, khi bán cho Tổng công ty Đ (đại diện bởi Ban quản lý dự án các công trình điện M) và Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại thì Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung được chỉ định nhận hàng và thực hiện thủ tục nhập khẩu và kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu. Tổng Công ty cổ phần Đ kê khai thuế suất 0% đối với hàng hóa này.

Qua thanh tra, Cục T3 xác định hàng hóa của Tổng công ty cổ phần Đ cung cấp theo 04 hợp đồng nêu trên không thể hiện giao hàng cho người mua tại cảng biển nước ngoài, một phần hàng hóa của 04 hợp đồng nêu trên mua của doanh nghiệp N2 (không phải mua của nước ngoài - theo quy định tại Thông tư 219 thì hàng hóa phải mua của nước ngoài), do đó không đáp ứng quy định về trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, không đáp ứng về điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam. Đoàn thanh tra thực hiện: Giảm doanh thu HHDV bán ra thuế suất 0% và tăng tương ứng doanh thu HHDV chịu thuế suất 10% số tiền 54.718.113.728 đồng, tăng thuế GTGT phải nộp, số tiền 2.026.000.830 đồng, giảm khấu trừ thuế số tiền thuế 3.500.356.970 đồng, phạt khai sai 20% trên số thuế khai thiếu số tiền 405.200.166 và tính chậm nộp đối với số tiền thuế thiếu.

Trên cơ sở phụ lục biên bản thanh tra và kết luận thanh tra, Cục T3 ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023 xử phạt Tổng công ty cổ phần Đ theo các nội dung xác định của đoàn thanh tra nêu trên.

1.2. Nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 5/5/2023 của Cục T3:

Không đồng ý với nội dung xử phạt tại Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023, Tổng công ty cổ phần Đ có đơn khiếu nại lần 1 tới Cục T3 khiếu nại toàn bộ nội dung của Quyết định số 1519, nội dung khiếu nại: Việc Cục T3 xác định thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa từ nước ngoài Công ty bán cho Tổng công ty Đ (đại diện bởi Ban quản lý dự án các công trình điện M) và Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại là thu thuế GTGT 2

lần cho cùng một mặt hàng vì hàng hóa này đã được bên mua nộp thuế GTGT tại khâu nhập khẩu khi bên mua nhập khẩu hàng hóa.

Ngày 5/5/2023, Cục T3 có Quyết định Giải quyết khiếu nại số 30678/QĐ-CTHN-KTNB theo đó xác định: 04 hợp đồng bán hàng hóa nêu trên của Tổng công ty cổ phần Đ cho thấy địa điểm giao hàng cho người mua là tại Việt Nam; hợp đồng mua bán hàng hóa và hồ sơ tài liệu kèm theo không chứng minh được điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam. Do đó, 04 hợp đồng bán hàng hóa này không đáp ứng được điều kiện về hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Qua đó không công nhận nội dung khiếu nại của Tổng công ty Cổ phần Đ.

1.3. Nội dung giải quyết khiếu nại lần 2 tại Quyết định số 72/QĐ-TCT ngày 19/1/2024 của Tổng cục T4

Không đồng ý với kết quả GQKN lần 1, Tổng công ty cổ phần Đ có đơn khiếu nại lần 2 tới Tổng cục T4 với nội dung khiếu nại như nội dung khiếu nại lần đầu.

Ngày 19/1/2024, Tổng cục T4 có Quyết định GQKN lần 2 số 72/QĐ-TCT đối với khiếu nại của Tổng công ty Cổ phần Đ, theo đó xác định: 03 hợp đồng bán hàng của Tổng Công ty cổ phần Đ bán cho Tổng công ty Đ được (đại diện bởi Ban quản lý dự án các công trình điện M) (Hợp đồng số 02/2018/BLTN-GO02 ngày 28/2/2018, Hợp đồng số 16/2018/CPMB-NTTC-QC-G13 ngày 1/8/2018, Hợp đồng số 1905/220PT2+500NQ2/1-690 ngày 22/5/2019) được giao cho bên mua tại Việt Nam. Do đó, hàng hóa bán ra theo 03 hợp đồng này không thuộc đối tượng được hưởng thuế suất 0%; Hợp đồng bán hàng hóa cho Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại (Hợp đồng số 1906/VIETTRONICS-BTEC/500CT) không cung cấp được tài liệu chứng minh việc giao nhận hàng hóa ngoài lãnh thổ Việt Nam do đó chưa có cơ sở để áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu. Qua đó, Tổng cục T4 xác định nội dung khiếu nại của Tổng Công ty cổ phần Đ là sai.

- Căn cứ Khoản 1 Điều 6 Nghị định 209/2013/NĐ-CP quy định:

"Điều 6. Thuế suất

Thuế suất thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

Phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam;

1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 1 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bón, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế

quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: Hàng hóa xuất khẩu ra nứớ ngoài, bản vào khu phi thuế quan; công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài trong khu phi thuế quan; hàng hóa bản mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoà Việt Nam: phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, má móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; xuất khẩu tạ chỗ và các trường hợp khác được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

d) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu quy định tại các Điểm a, b Khoản mà được áp dụng thuế suất 0% phải đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điểm Khoản 2 Điều 9 Nghị định này và một số trường hợp hàng hóa, dịch vụ được á dụng mức thuế suất 0% theo điều kiện do Bộ T5 quy định."

- Căn cứ Khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư 219/2013/TT-BTC hướng dẫn:

"Điều 9. Thuế suất 0%

1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; vận từ quốc tế; hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, tra các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bản, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả ủy thác xuất khẩu;

- Hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; hàng bán cho cửa hàng miễn thuế;

- Hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam:

2. Điều kiện áp dụng thuế suất 0%:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

- Có hợp đồng bán, gia công hàng hóa xuất khẩu; hợp đồng ủy thác xuất khẩu;

- Có chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;

- Có tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

Riêng đối với trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, cơ sở kinh doanh (bên bán) phải có tài liệu chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam như: hợp đồng mua hàng hóa ký với bên bán hàng hóa ở nước ngoài; hợp đồng bán hàng hóa ký với bên mua hàng; chứng từ chứng minh hàng hóa được giao, nhận ở ngoài Việt Nam như: hóa đơn thương mại theo thông lệ quốc tế, vận đơn, phiếu đóng gói, giấy chứng nhân xuất xứ... chứng từ

thanh toán qua ngân hàng gồm: chứng từ qua ngân hàng của cơ sở kinh doanh thanh toán cho bên bản hàng hóa ở nước ngoài; chứng từ thanh toán qua ngân hàng của bên mua hàng hóa thanh toán cho cơ sở kinh doanh."

Ví dụ 48: Công ty A1 và Công ty B1 (là các doanh nghiệp Việt Nam) ký hợp đồng mua bán dầu nhờn. Công ty A2 của các công ty ở S-ga-po, sau đó bản cho Công ty B1 tại cảng biển S-ga-po. Trường hợp Công ty A1 có: Hợp đồng mua dầu nhờn ký với các công ty ở S-ga-po, hợp đồng bán hàng giữa Công ty A1 và Công ty B1; chứng từ chứng minh hàng hóa đã giao cho Công ty B1 tại cảng biển S-ga-po, chứng từ thanh toán tiền qua ngân hàng do Công ty A3 cho các công ty bán dầu nhờn ở S-ga-po, chứng từ thanh toán tiền qua ngân hàng do Công ty B1 thanh toán cho Công ty A1 thì doanh thu do Công ty A4 được từ bản dầu nhờn cho Công ty B1 được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%."

Căn cứ Nghị định 209/2013/NĐ-CP, Thông tư 219/2013/TT-BTC thì hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam là hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng các điều kiện quy định.

Về điều kiện để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với trường hợp này, Thông tư 219/2013 quy định phải có tài liệu chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam như hợp đồng mua hàng hóa ký với bên bán hàng hóa ở nước ngoài; hợp đồng bán hàng hóa ký với bên mua hàng; chứng từ chứng minh hàng hóa được giao, nhận ở ngoài Việt Nam như: hóa đơn thương mại theo thông lệ quốc tế, vận đơn, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ...; chứng từ thanh toán qua ngân hàng gồm: chứng từ qua ngân hàng của cơ sở kinh doanh thanh toán cho bên bán hàng hóa ở nước ngoài; chứng từ thanh toán qua ngân hàng của bên mua hàng hóa thanh toán cho cơ sở kinh doanh.

Đối với 04 hợp đồng mua bán liên quan đến việc xử lý về thuế tại Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023 của Cục T3, trong quá trình giải quyết khiếu nại, Tổng cục T4 thấy rằng:

- 03 hợp đồng: Hợp đồng số 02/2018/BLTN-GO02 ngày 28/2/2018, Hợp đồng số 16/2018/CPMB-NTTC-QC-G13 ngày 1/8/2018, Hợp đồng số 1905/220PT2+500NQ2/1-690 ngày 22/5/2019 có thỏa thuận giao nhận hàng hóa tại Việt Nam hoặc tại các cảng Việt Nam), Tổng công ty Cổ phần Đ không cung cấp được các tài liệu khác để chứng minh việc giao hàng ngoài Việt Nam, do đó không đủ cơ sở để xác định hàng hóa có điểm giao nhận ngoài Việt Nam để áp dụng thuế suất 0%.

Mặt khác, theo quy định về tài liệu chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam quy định tại Thông tư 219 thì Công ty phải có hợp đồng mua hàng hóa ký với bên bán hàng hóa ở nước ngoài, tuy nhiên, hàng hóa công ty mua vào để cung cấp theo 03 hợp đồng nêu trên thì phần lớn hàng hóa công ty mua của các doanh nghiệp trong nước, hợp đồng được ký kết với bên bán hàng trong nước không phải với bên bán hàng hóa ở nước ngoài. Do đó, không đáp ứng điều kiện có hợp đồng mua hàng hóa ký với bên bán hàng hóa ở nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

Hợp đồng số 1906/VIETTRONICS-BTEC/500CT ngày 28/6/2019 giữa bên bán là Tổng công ty cổ phần Đ và Bên mua là Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại về việc cung cấp vật tư phụ kiện đường dây có thỏa thuận giao hàng tại Cảng H, tuy nhiên Công ty không cung cấp được các tài liệu, giấy tờ chứng minh việc giao hàng tại cảng biển Hàn Quốc, các tài liệu Công ty cung cấp như hợp đồng Công ty mua hàng của Công ty cổ phần K, vận đơn, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ... đều thể hiện việc nhận hàng tại cảng TP Hồ Chí Minh. Do đó, không có cơ sở để xác định hàng hóa giao nhận ở ngoài Việt Nam để áp dụng thuế suất 0% theo quy định.

Mặt khác, tương tự như 03 hợp đồng nêu trên, hàng hóa mua vào của hợp đồng này được Tổng công ty cổ phần Đ mua theo hợp đồng được ký với Công ty trong nước (Công ty cổ phần K), do đó không đáp ứng điều kiện phải có hợp đồng mua hàng hóa ký với bên hàng hóa ở nước ngoài để đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất 0% theo quy định.

Nội dung nhận định cụ thể đã được Tổng cục T4 nêu rõ tại Quyết định số 72/QĐ-TCT ngày 19/01/2024 của Tổng cục T4 về việc giải quyết khiếu nại của Tổng công ty Cổ phần Đ.

Như vậy, việc xử lý truy thu, xử phạt và tính lãi chậm nộp tại Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023 của Cục T3 trên cơ sở nhận định hàng hóa cung cấp theo 04 hợp đồng nêu trên không được áp dụng thuế suất 0% và được công nhận tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 5/5/2023 của Cục T3 là đúng quy định. Tổng cục T4 ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 72/QĐ.TCT ngày 19/01/2024 với nội dung giữ nguyên quyết định GQKN lần đầu số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 5/5/2023 của Cục Thuế thành phố T3 là đúng quy định của pháp luật.

*2.2. Cục trưởng* Cục T3 *(nay là* T3*) có ý kiến:*

Chi cục Thuế khu vực A5 nhận được Công văn số 253/2025/CV-TA ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân TP Hà Nội về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án hành chính do Tổng công ty CP Đ (gọi tắt là Tổng công tĐ) là người khởi kiện theo Thông báo thụ lý số 506/2024/TLST-HC ngày 11/12/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội. Về vấn đề này, Chi cục Thuế khu vực A5 có ý kiến như sau:

1. Về việc truy thu và xử phạt theo Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023:

- Căn cứ Quyết định số 19285/QĐ-CTHN-TTKT4 ngày 31/5/2021 của Cục T3 về việc thanh tra thuế tại Tổng Công ty CP Đ; Mã số thuế: 0100103351; Địa chỉ: Số A T, quận H, TP Hà Nội; Thời kỳ thanh tra: Năm 2018, 2019, 2020;

Sau khi thanh tra và kết thúc thời gian làm việc tại doanh nghiệp, Đoàn thanh tra đã lập Biên bản thanh tra thuế ngày 31/12/2021 (trong đó có nội dung: Trong thời gian đợi văn bản trả lời của Tổng cục T4, Đoàn thanh tra tạm thời không đưa nội dung xử lý khai thuế suất thuế GTGT đầu ra 0% (khoanh lại) vào Biên bản thanh tra. Khi nào có kết quả trả lời khác với kê khai của Doanh nghiệp, Đoàn

thanh tra sẽ lập Phụ lục Biên bản điều chỉnh). Ngày 28/4/2022, Tổng cục T4 ban hành Công văn số 1382/TCT-CS trả lời Cục T3 gửi kèm Công văn số 4464/TCT-CS ngày 21/10/2020, Công văn số 4064/TCT-CS ngày 21/10/2021.

Căn cứ quy định của pháp luật và 03 Công văn nêu trên, Cục T3 đã lập Phụ lục Biên bản thanh tra thuế ngày 04/01/2023 và ban hành Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023 truy thu, xử phạt với số tiền 3.029.606.554 đồng, trong đó:

+ Truy thu thuế GTGT: 2.026.000.830 đồng (trong đó năm 2019: 904.105.833 đồng; năm 2020: 1.121.894.997 đồng).

+ Tiền chậm nộp: 598.405.557 đồng.

+ T2 phạt hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế (20%): 405.200.166 đồng.

Lý do: Tổng công ty CP Đ đã khai sai thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa bán ra theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.

Về căn cứ truy thu thuế GTGT:

+ Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định;

"1. Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng quy định *tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và Khoản 1 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này.*

*Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.*

*a) Đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm: Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, bản vào khu phi thuế quan, công trình xây dựng, lắp đặt ở nước ngoài, trong khu phi thuế quan; hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; xuất khẩu tại chỗ và các trường hợp khác được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật".*

*+ Căn cứ Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của* Bộ T5*:*

*"Điều 9. Thuế suất 0%*

*1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và ở trong khu phi thuế quan; vận tải quốc tế; hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.*

*Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; bán, cung ứng cho*

*tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.*

*a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:*

*Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả ủy thác xuất khẩu;*

*- Hàng hóa bán vào khu phi thuế quan theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; hàng bán cho cửa hàng miễn thuế;*

*Hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam;*

*- Phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam;*

*- Các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của pháp luật:*

*+ Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài.*

*+ Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ theo quy định của pháp luật.*

*+ Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.*

*2. Điều kiện áp dụng thuế suất 0%:*

*a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:*

*- Có hợp đồng bán, gia công hàng hóa xuất khẩu; hợp đồng ủy thác xuất khẩu;*

*Có chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng và các chứng từ khác theo quy định của pháp luật;*

*- Có tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này.*

*Riêng đối với trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, cơ sở kinh doanh (bên bán) phải có tài liệu chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam như: hợp đồng mua hàng hóa ký với bên bán hàng hóa ở nước ngoài, hợp đồng bản hàng hóa ký với bên mua hàng, chứng từ chứng minh hàng hóa được giao, nhận ở ngoài Việt Nam như: hóa đơn thương mại theo thông lệ quốc tế, vận đơn, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ..., chứng từ thanh toán qua ngân hàng gồm: chứng từ qua ngân hàng của cơ sở kinh doanh thanh toán cho bên bản hàng hóa ở nước ngoài; chứng từ thanh toán qua ngân hàng của bên mua hàng hóa thanh toán cho cơ sở kinh doanh.*

*Ví dụ 48:* Công ty A1 *và* Công ty B1 *(là các doanh nghiệp Việt Nam) ký hợp đồng mua bán dầu nhờn.* Công ty A2 *của các công ty ở* S-*ga-po, sau đó bán cho* Công ty B1 *tại* cảng biển S-*ga-po. Trường hợp* Công ty A1 *có: Hợp đồng mua dầu nhờn ký với các công ty ở* S-*ga-po, hợp đồng bán hàng giữa* Công ty A1 *và* Công ty B1*; chứng từ chứng minh hàng hóa đã giao cho* Công ty B1 *tại* cảng biển S-*ga-po, chứng từ thanh toán tiền qua ngân hàng do* Công ty A3 *cho các công ty bán dầu nhờn ở* S-*ga-po, chứng từ thanh toán tiền qua ngân hàng do* Công ty B1 *thanh toán cho* Công ty A1 *thì doanh thu do Công ty A nhận được từ bán dầu nhờn cho* Công ty B1 *được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%".*

*+ Theo Công văn số 4464/TCT-CS ngày 21/10/2020 của* Tổng cục T4 *hướng dẫn về thuế GTGT: "...trường hợp Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng hóa từ doanh nghiệp nước ngoài sau đó bán lại cho các doanh nghiệp khác với cùng điều kiện giao hàng tại cảng biển hoặc sân bay tại Việt Nam thì thống nhất ý kiến với* Cục T3 *về việc không áp dụng thuế suất 0% và thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định, người bán phải lập hóa đơn, tính và kê khai thuế GTGT đầu ra khi bán hàng hóa cho khách hàng heo quy định".*

*+ Theo Công văn số 4064/TCT-CS ngày 21/10/2021 của* Tổng cục T4 *hướng dẫn về thuế GTGT: "... Trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam và hồ sơ của doanh nghiệp có tài liệu chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam thì được áp dụng thuế suất 0% theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính* P1 *và hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của* Bộ T5. *Trường hợp hồ sơ của doanh nghiệp không chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam thì chưa đủ điều kiện để áp dụng thuế suất 0% theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ và hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của* Bộ T5 *nêu trên".*

Căn cứ quy định nêu trên, thuế suất thuế GTGT 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, trong đó quy định về hàng hóa xuất khẩu và điều kiện áp dụng thuế suất 0%. Trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam là hàng hóa xuất khẩu được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC. Về điều kiện để áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với trường hợp này, Thông tư 219/2013 quy định phải có tài liệu chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam như hợp đồng mua hàng hóa ký với bên bán hàng hóa ở nước ngoài; hợp đồng bán hàng hóa ký với bên mua hàng; chứng từ chứng minh hàng hóa được giao, nhận ở ngoài Việt Nam như: hóa đơn thương mại theo thông lệ quốc tế, vận đơn, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ...; chứng từ thanh toán qua ngân hàng gồm: chứng từ qua ngân hàng của cơ sở kinh doanh thanh toán cho bên bán hàng hóa ở nước ngoài; chứng từ thanh toán qua ngân hàng của bên mua hàng hóa thanh toán cho cơ sở kinh doanh.

Đối với trường hợp của Tổng công ty CP Đ kê khai thuế suất thuế GTGT 0% đối với 04 hợp đồng cung cấp hàng hóa năm 2018, 2019 mà Tổng công ty nêu trên cho rằng là trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định 209/2013/NĐ-CP và điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư 219/2013/TT-BTC, cụ thể là các hợp đồng:

(1) Hợp đồng số 02/2018/BLTN-GO02 ngày 28/2/2018 giữa bên bán là Liên danh YOTEK CONSORTIUM (bao gồm 03 công ty trong đó có Tổng công ty CP Đ) và bên mua là Ban quản lý dự án các công trình điện M – Chi nhánh Tổng công ty Đ (CPMB).

(2) Hợp đồng số 16/2018/CPMB-NTTC-QC-G13 ngày 1/8/2018 giữa bên bán là Liên danh YOTEK CONSORTIUM (bao gồm 03 công ty trong đó có Tổng

công ty CP Đ) và bên mua là Tổng công ty Đ được đại diện bởi Ban quản lý dự án các công trình điện M.

(3) Hợp đồng số 1905/220PT2+500NQ2/1-690 ngày 22/5/2019 giữa bên bán là Tổng công ty CP Đ và Bên mua là Tổng công ty Đ được đại diện bởi Ban quản lý dự án các công trình điện M.

(4) Hợp đồng số 1906/VIETTRONICS-BTEC/500CT ngày 28/6/2019 giữa bên bán là Tổng công ty cổ phần Đ và Bên mua là Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại về việc cung cấp vật tư phụ kiện đường dây với giá thỏa thuận là giá FOB giao hàng lên tàu tại cảng biển Hàn Quốc theo Incoterm 2020.

Với 04 Hợp đồng cung cấp hàng hóa nêu trên, Tổng công ty CP Đ mua của DN nước ngoài hoặc doanh nghiệp trong nước, khi bán cho Tổng công ty Đ (đại diện bởi Ban Quản lý dự án các công trình điện M) và Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại thì Ban Quản lý dự án các công trình điện M được chỉ định nhận hàng và thực hiện thủ tục nhập khẩu và kê khai, nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu. Tổng công ty CP Đ kê khai thuế suất 0% đối với giá trị hàng hóa này.

Qua quá trình thanh tra thuế tại Tổng công ty CP Đ, Cục T3 (nay là Chi cục Thuế khu vực A5) xác định hàng hóa của Tổng công ty CP Đ cung cấp theo 04 hợp đồng nêu trên một phần hàng hóa của 04 hợp đồng nêu trên mua của doanh nghiệp N2 (không phải mua của nước ngoài - theo quy định tại Thông tư 219 thì hàng hóa phải mua của nước ngoài), một phần hàng hóa của 04 hợp đồng nêu trên mua của doanh nghiệp nước ngoài nhưng không thể hiện giao hàng cho người mua tại cảng biển nước ngoài, do đó không đáp ứng quy định về trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, không đáp ứng về điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% đối với trường hợp hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam. Đoàn thanh tra thực hiện điều chỉnh giảm doanh thu HHDV bán ra thuế suất 0% và tăng tương ứng doanh thu HHDV chịu thuế suất 10% số tiền 54.718.113.728 đồng, tăng thuế GTGT phải nộp, số tiền 2.026.000.830 đồng, giảm khấu trừ thuế số tiền thuế 3.500.356.970 đồng, phạt khai sai 20% trên số thuế khai thiếu với số tiền 405.200.166 đồng và tính chậm nộp đối với số tiền thuế thiếu.

Chi cục Thuế khu vực A5 trình bày cụ thể về quy trình mua bán hàng hóa của Tổng công ty CP Đ như sau:

1.1. Quy trình mua, bán hàng hóa và kê khai thuế của Tổng công ty CP Đ như sau:

Tổng công ty CP Đ trúng thầu hợp đồng cung cấp hàng hóa cho Tổng công ty Đ mà Đại diện là Ban quản lý dự án các công trình điện (gọi tắt BQLDA). Sau khi trúng thầu, Tổng công ty CP Đ ký hợp đồng mua hàng với một số doanh nghiệp nước ngoài và trong nước. BQLDA đứng tên tờ khai hải quan và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu. Tổng công ty CP Đ không khấu trừ thuế GTGT khâu nhập khẩu do BQLDA nộp thuế.

Tổng công ty CP Đ xuất hóa đơn GTGT đầu ra thuế suất 0% cho BQLDA và Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại.

1.1.1. Đối với hàng hóa đầu vào (Bao gồm hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa mua trong nước):

a. Đối với hàng nhập khẩu:

Tổng công ty CP Đ chỉ ký Hợp đồng ngoại mua đầu vào đối với 2/4 dự án (dự án TBA 220KV B- Tây Ninh và Dự án 220kv N - T).

02 dự án còn lại (Dự án TBA 220kv Phú Thọ và 500kv N và Dự án Cung cấp kẹp cực và phụ kiện) Tổng công ty CP Đ chỉ ký Hợp đồng mua đầu vào với doanh nghiệp trong nước.

Tổng công ty CP Đ ký hợp đồng ngoại với nhà cung cấp Ấn Độ, Trung Quốc, Anh (DN Anh địa chỉ ở C, giao hàng tại Cảng T):

Phạm vi cung ứng: Hàng hóa được đóng gói và vận chuyển đến cảng nhận, C, Cảng H, Cảng Đ theo giao hàng CIF INCONTERM 2010.

Cảng giao hàng: Cảng ở Ấn Độ, Trung Quốc,

C nhận hàng: Cảng TP H, C1 hải Phòng, Cảng Đ

Người nhận hàng: Ban Q1

+ Hồ sơ cụ thể gồm:

Về khai báo hải quan: Tổng công ty CP Đ không thực hiện mở tờ khai hải quan mà Ban quản lý dự án các công trình điện (là đơn vị nhận hàng) thực hiện mở Tờ khai hải quan, nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu.

Trên tờ khai hải quan ghi: Người nhập khẩu: Ban Quản lý dự án các công trình điện

Người xuất khẩu: Tổng công ty CP Đ.

Về hóa đơn thương mại: Bên bán: Nhà cung cấp nước ngoài. Bên mua: Tổng công ty CP Đ. Bên nhận hàng: Ban quản lý dự án điện lực.

Về thanh toán: Tổng công ty CP Đ thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài.

b. Đối với hàng mua trong nước:

Tổng công ty CP Đ mua của 04 công ty trong nước (Công ty TNHH T6, Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại, Công ty CP K, Công ty H2). 04 Công ty này nhập hàng từ nước ngoài bán giá FOB cho Tổng công ty CP Đ thuế suất 0%. Sau đó Tổng công ty CP Đ bán cho Ban quản lý dự án các công trình điện, Công ty TNHH D1 thương mại xuất hóa đơn 0%.

1.1.2. Đối với thuế GTGT đầu ra:

Theo hợp đồng, Tổng công ty CP Đ thực hiện cung cấp vật tư, thiết bị điện cho Ban Q1 với các điều kiện là:

DAP tại chân công trình đối với hàng nhập khẩu, DDP tại chân công trình đối với hàng trong nước (Điều kiện DAP, DDP chỉ quy định đối với dự án TBA 220KV B-Tây Ninh. Còn lại 03 dự án không quy định- Dự án N - T; Dự án N - Phú Thọ; Dự án K).

Tổng công ty CP Đ thực hiện cung cấp vật tư, thiết bị điện cho Ban Q1 tại Cảng V (Dự án N - T; Dự án N - Phú Thọ).

Tổng công ty CP Đ thực hiện cung thiết bị điện cho Công ty TNHH D1 thương mại theo giá FOB tại Cảng H.

1.1.3. Hình thức Tổng công ty CP Đ viết hóa đơn GTGT đầu ra

- Đối với hàng hóa Tổng công ty CP Đ ký hợp đồng ngoại, mua của nước ngoài:

Tổng công ty CP Đ không có chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu (BQL dự án điện lực nộp thuế GTGT nhập khẩu và chứng từ nộp thuế GTGT nhập khẩu thuộc về BQL) vì không có thuế GTGT đầu vào để khấu trừ nên Tổng công ty CP Đ lập hóa đơn GTGT đầu ra thuế suất cho BQL dự án điện).

Đối với hàng hóa Tổng công ty CP Đ ký hợp đồng mua của đơn vị trong nước:

Hàng hóa này đơn vị trong nước nhập khẩu, đơn vị trong nước viết hóa đơn 0% cho Tổng công ty CP Đ, không có thuế đầu vào khấu trừ nên Tổng công ty CP Đ cũng viết hóa đơn 0% cho B2 và Công ty TNHH D1 thương mại (Trong đó toàn bộ dự án K là bán cho Công ty TNHH D1 thương mại).

1.1.4. Các trường hợp phát sinh trong quá trình mua bán hàng hóa của Tổng công ty CP Đ:

* Trường hợp 1:

Tổng công ty CP Đ mua hàng hóa từ nhà cung cấp nước ngoài bán cho Ban Quản lý dự án các công trình điện M, Ban Quản lý dự án các công trình điện M – Đơn vị chủ quản là TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA. Ban Quản lý dự án các công trình điện làm thủ tục nhập khẩu và nộp các loại thuế liên quan đến nhập khẩu.

Tổng công ty CP Đ ký hợp đồng mua hàng từ Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Anh (địa chỉ ở C, giao hàng tại C Trung Quốc). Trong các Hợp đồng mua hàng hóa có nội dung thể hiện với các điều kiện mua hàng: Hàng hóa được đóng gói và vận chuyển đến cảng nhận, giao hàng CIF- Cảng TP HCM, Cảng H, Cảng Đ theo INCONTERM 2010. Trong các Hợp đồng mua bán thể hiện tên người nhận hàng hóa: Ban Quản lý dự án các công trình điện. Tổng công ty CP Đ ký hợp đồng bán hàng hóa cho các Ban Quản lý dự án các công trình điện với các điều kiện giá CIF- Cảng TP HCM, Cảng hải P, Cảng Đ theo INCONTERM 2010 (Riêng đối với dự án TBA 220KV B-Tây Ninh có quy định DAP tại chân công trình đối với hàng nhập khẩu; DDP tại chân công trình đối với hàng trong nước.

Ban Quản lý dự án các công trình điện làm Tờ khai hải quan và nộp các loại thuế liên quan đến nhập khẩu. Tổng công ty CP Đ nhận Hóa đơn thương mại từ nhà cung cấp nước ngoài, không có thuế GTGT đầu vào do thuế GTGT đầu vào Ban Quản lý dự án các công trình điện thực hiện. Doanh thu xuất bán cho Ban Quản lý dự án các công trình kê khai thuế suất thuế GTGT 0%.

* Trường hợp 2:

Tổng công ty CP Đ mua từ doanh nghiệp trong nước với hóa đơn thuế suất 0% (DN trong nước mua hàng từ nước ngoài), sau đó Tổng công ty CP Đ bán cho Ban Quản lý dự án các công trình điện và Công ty TNHH D1 thương mại xuất hóa đơn 0%. Tổng công ty CP Đ mua hàng từ 04 doanh nghiệp trong nước (Công ty TNHH T6, Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại, Công ty CP K, Công ty H2).

(Đối với Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại trong dự án TBA 220KV B- Tây Ninh là nhà cung cấp cho Tổng công ty CP Đ; trong dự án K lại là người mua hàng của Tổng công ty CP Đ).

Tổng công ty CP Đ mua từ 04 doanh nghiệp trong nước với điều kiện: mua giá FOB từ cảng nước ngoài (Trung Quốc, Hàn Quốc) và bán cho Ban Quản lý dự án các công trình điện giá CIF, bán cho Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại - dự án kẹp cực giá FOB tại cảng H.

1.1.5. Chi tiết các dự án Tổng công ty Đ kê khai hàng hóa bán ra chịu thuế suất GTGT 0% như sau:

DỰ ÁN TBA 220KV B- Tây Ninh.

1. Mua hàng từ công ty nước ngoài 03 Hợp đồng.

1.1. Mua từ Ấn Độ 02 hợp đồng.

- Tổng Công ty Đ ký hợp đồng mua hàng với công ty Ấ, giao hàng CIF- C.

- Ban Q2 đứng tên tờ khai hải quan và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu.

- Tổng Công ty Đ bán giá CIF- C2 cho BQL điện M1 và xuất hóa đơn bán ra cho BQL điện M1 thuế 0%

1.2. Mua từ Trung Quốc 01 Hợp đồng.

- Tổng Công ty Đ ký HĐ mua hàng với công ty Trung Quốc, giao hàng CIF - Cảng TP HCM.

- Ban Q2 đứng tên tờ khai hải quan và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu.

- Tổng Công ty Đ bán giá CIF cho BQL điện M1 và xuất hóa đơn bán ra cho BQL điện M1 thuế 0%.

2. Mua trong hàng Công ty trong nước 02 Hợp đồng.

2.1. Mua của công ty TNHH T6 01 HĐ.

- Công ty TNHH T6 mua từ Trung Quốc.

- Công ty T6 bán giá FOB cho Tổng Công ty Đ giao hàng tại cảng T, Trung Quốc và xuất hóa đơn cho Tổng Công ty Đ tin suất 0%.

- Ban Q2 đứng tên tờ khai hải quan và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu.

- Tổng Công ty Đ bán giá CIF cho BQL điện M1 và xuất hóa đơn bán ra cho BQL điện M1 thuế 0%.

2.2. Mua của công ty TNHH D và xúc tiến thương mại.

- Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại mua hàng từ Italy.

- Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại bÁn giá FOB cho Tổng Công ty Đ giao hàng tại C và xuất hóa đơn cho Tổng Công ty Đ.

- Ban Q2 đứng tên tờ khai hải quan và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu.

- Tổng Công ty Đ bán giá CIF cho BQL điện M1 và xuất hóa đơn bán ra cho BQL điện M1 thuế 0%.

Dự án TBA 220kv Phú Thọ và 500kv Nho Quan

1. Mua hàng của Cty trong nước 01 Hợp đồng.

Hateco mua hàng từ Cty SIMEN Trung Quốc

Công ty Hateco (DN trong nước) bán giá FOB cho Tổng Công ty Đ tại cảng Trung Quốc và xuất hóa đơn 0% cho Tổng Công ty Đ.

- Ban Quản lý dự án Miền B đứng tên tờ khai hải quan và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu.

- Tổng Công ty Đ bán giá CIF cho B3 và xuất hóa đơn bán ra cho BQL điện B3 thuế suất 0%.

Dự án 220kv Nha Trang - Tháp Chàm

1. Mua hàng từ Công ty N3 (địa chỉ Campuchia) 01 Hợp đồng.

Tổng Công ty Đ ký HĐ mua hàng với công ty V5 giá CIF, giao hàng tại cảng H và Đà Nẵng.

- Ban QL dự án Miền Trung đứng tên tờ khai hải quan và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu,

- Tổng Công ty Đ bán giá CIF cho M1 và xuất hóa đơn bán ra cho BQL điện M1 thuế suất 0%.

2. Mua trong hàng từ Công ty trong nước 01 Hợp đồng.

2.1. Mua của công ty TNHH T6 01 HĐ

- Công ty TNHH T6 mua từ Trung Quốc.

- Công ty T6 bán giá FOB cho Tổng Công ty Đ giao hàng tại cảng T, Trung Quốc và xuất hóa đơn cho Tổng Công ty Đ

- Bạn Quản lý dự án M đứng tên tờ khai hải quan và nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT nhập khẩu.

- Tổng Công ty Đ bán giá CIF cho BQL điện M1 và xuất hóa đơn bán ra cho BQL điện M1 thuế 0%.

VI Dự án cung cấp kẹp cực và phụ kiện

1. Mua hàng Công ty trong nước 01 Hợp đồng (Mua của công ty K)

- Công ty CP K mua hàng từ Công ty- Hàn Quốc giá FOB tại cảng H.

- Tổng Công ty Đ ký hợp đồng mua hàng với Công ty CP K giá FOB giao hàng tại cảng H và O xuất hóa đơn 0% cho Tổng Công ty Đ.

- Tổng Công ty Đ bán lại cho Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại giả FOB giao hàng tại cảng H và xuất hóa đơn thuế suất 0%.

1.2. Nhận định của Cục T3 (nay là Chi cục Thuế khu vực I) về Hợp đồng đầu vào, đầu ra liên quan đến việc mua bán hàng hóa mà Tổng công ty CP Đ kê khai thuế suất thuế GTGT 0%:

1.2.1. Đối với dự án Trạm biến áp 220KV Bình Long T

- Hợp đồng mua vào:

+ Hợp đồng No.1802/TỔNG CÔNG TY CP Đ1-GE/CT&CVT/220BL-TN ngày 26/02/2018: Tổng công ty CP Đ ký mua hàng (Hợp đồng ngoại) mua của C3 (Công ty G) giao hàng CIF - C.

+ Hợp đồng No.1802/TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỪ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM-GE/CBR/220BL-TN ngày 26/02/2018 Tổng công ty CP Đ ký mua hàng (Hợp đồng ngoại) mua của C3 (Công ty G) giao hàng CIF- C.

+ Hợp đồng No. 1802/Tổng công ty CP Đ1 GE/DSC/220BL-TN ngày 28/02/2018: Tổng công ty CP Đ ký mua hàng (Hợp đồng ngoại) mua của H2 (Công ty G1) giao hàng CIF - C.

+ Hợp đồng 1803/Tổng công ty CP Đ1 Havinh/220BLTN ngày 12/3/2018: Tổng công ty CP Đ ký mua hàng mua của Công ty trong nước (Công ty TNHH T6) Tổng công ty CP Đ giao hàng giá FOB tại cảng T, Trung Quốc.

+ Hợp đồng 1803/Tổng công ty CP Đ1 BTEC/220BL-TN ngày 12/3/2018: Tổng công ty CP Đ ký mua hàng mua của Công ty trong nước (Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại) giao hàng giá FOB tại cảng I.

- Hợp đồng đầu ra:

+ Hợp đồng 02/2018/BLTN-G02 ngày 12/02/2018: Liên danh YOTEK (Liên danh gồm 03 Công ty: Công ty Y; Tổng công ty CP Đ và W Co.,LTd địa chỉ Trung Quốc) ký bản hàng cho BQL dự án các công trình điện M - Tổng công ty Đ.

Tổng công ty CP Đ giao hàng cho BQL dự án các công trình điện Miền Trung giá CIF tại địa điểm tại cảng TP HCM điều kiện DAP. Điều kiện DAP: Tổng công ty CP Đ (bên bán) có trách nhiệm và thanh toán tiền đến cảng TP H. BQL dự án các công trình điện M - Tổng công ty Đ (bên mua) có trách nhiệm làm thủ tục nhập khẩu, nộp các loại thuế, phí nhập khẩu và vận chuyển hàng từ cảng TP HCM về kho của mình.

- Đánh giá Hợp đồng mua, bán:

+ Đối với các Hợp đồng ngoại Tổng công ty CP Đ mua hàng của nước ngoài đã chứng minh được việc Tổng công ty CP Đ mua hàng từ nước ngoài nhưng không chứng minh được giao hàng cho người mua tại cảng biển nước ngoài như Ví dụ 48 tại Điểm a, Khoản 2, Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày

31/12/2013 nên Tổng công ty CP Đ không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

+ Đối với các Hợp đồng Tổng công ty CP Đ mua hàng của doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp trong nước mua từ nước ngoài bán cho Tổng công ty CP Đ. Từ đó Tổng công ty CP Đ bán cho doanh nghiệp trong nước (BQL dự án các công trình điện M – CN Tổng công ty Đ); và cũng không thể hiện giao hàng cho người mua tại cảng biển nước ngoài.

Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T5: Doanh nghiệp V6 mua hàng của doanh nghiệp nước ngoài để bán cho doanh nghiệp Việt Nam, có chứng từ chứng minh giao hàng cho bên mua (doanh nghiệp Việt Nam) ngoài Việt Nam thì được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Cho nên trường hợp của Tổng công ty CP Đ không đáp ứng điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 nên hàng hóa bán ra của Tổng công ty CP Đ không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

1.2.2. Đối với dự án 220KV N - T

- Hợp đồng mua vào:

+ Hợp đồng số 01-1808/YOT107/TỔNG CÔNG TY CP Đ1 - VINATRADE/Ins.& Fitt ngày 15/8/2018 Tổng công ty CP Đ ký mua hàng (Hợp đồng ngoại) mua của C4 Q (Công ty V7) mua giá CIF giao hàng tại cảng H và cảng Đ.

+ Hợp đồng số 1808/Tổng công ty CP Đ1 HAVINH/220QC,NT-TC ngày 31/8/2018 Tổng công ty CP Đ ký mua hàng mua của Công ty trong nước (Công ty TNHH T6) giao hàng giá FOB tại cảng T, Trung Quốc.

- Hợp đồng đầu ra:

+ Hợp đồng số 16/2018/CPMB-NTTC-QC-G13 ngày 01/8/2018 Liên danh YOTEK (Liên danh gồm 03 Công ty: Công ty Y; Tổng công ty CP Đ và W Co.,LTd địa chỉ Trung Quốc) ký bán hàng cho BQL dự án các công trình điện M - Tổng công ty Đ.

Tổng công ty CP Đ giao hàng cho BQL dự án các công trình điện M giao hàng giá CIF tại Cảng H và Đà Nẵng.

- Đánh giá Hợp đồng mua, bán:

+ Đối với các Hợp đồng ngoại Tổng công ty CP Đ mua hàng của nước ngoài đã chứng minh được việc Tổng công ty CP Đ mua hàng từ nước ngoài nhưng không chứng minh được giao hàng cho người mua tại cảng biển nước ngoài như Ví dụ 48 tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 nên Tổng công ty CP Đ không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

+ Đối với các Hợp đồng Tổng công ty CP Đ mua hàng của doanh nghiệp Việt Nam trong nước, doanh nghiệp Việt Nam trong nước mua từ nước ngoài bán cho Tổng công ty CP Đ. Từ đó Tổng công ty CP Đ bán cho doanh nghiệp trong

nước (BQL dự án các công trình điện M – CN Tổng công ty Đ); và cũng không thể hiện giao hàng cho người mua tại cảng biển nước ngoài.

Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T5: Doanh nghiệp V6 mua hàng của doanh nghiệp nước ngoài để bán cho doanh nghiệp Việt Nam, có chứng từ chứng minh giao hàng cho bên mua (doanh nghiệp Việt Nam) ngoài Việt Nam thì được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Cho nên trường hợp của Tổng công ty CP Đ không đáp ứng điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 nên hàng hóa bán ra của Tổng công ty CP Đ không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

1.2.3. Đối với dự án Trạm biến áp P3 - N:

- Hợp đồng mua vào:

+ Hợp đồng số 01/2019/TỔNG CÔNG TY CP Đ1 -CID/220PT&500NQ ngày 17/6/2019 Tổng công ty CP Đ ký mua hàng mua của Công ty trong nước (Công ty CP H2) giao hàng giá FOB tại cảng T, Trung Quốc.

- Hợp đồng đầu ra:

+ Hợp đồng số 1905/220PT2+500NQ2/1-690 ngày 22/5/2019 Tổng công ty CP Đ ký bán hàng cho BQL dự án các công trình điện M – CN Tổng công ty Đ giao hàng giá CIF tại Cảng H.

- Đánh giá Hợp đồng mua, bán: Đối với Hợp đồng Tổng công ty CP Đ mua hàng của doanh nghiệp Việt Nam trong nước, doanh nghiệp Việt Nam trong nước mua từ nước ngoài bán cho Tổng công ty CP Đ. Từ đó Tổng công ty CP Đ bán cho doanh nghiệp trong nước (BQL dự án các công trình điện M- CN Tổng công ty Đ); và cũng không thể hiện giao hàng cho người mua tại cảng biển nước ngoài.

Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T5: Doanh nghiệp V6 mua hàng doanh nghiệp nước ngoài để bán cho doanh nghiệp V, có chứng từ chứng minh giao hàng cho bên mua (doanh nghiệp Việt Nam) ngoài Việt Nam thì được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Cho nên trường hợp của Tổng công ty CP Đ không đáp ứng điều kiện tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 nên hàng hóa bán ra của Tổng công ty CP Đ không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

1.2.4. Đối với dự án kẹp cực và phụ kiện:

- Hợp đồng mua vào:

Hợp đồng số 1911/ TỔNG CÔNG TY CP Đ1-OC/CONNECTORS ngày 28/6/2019: Tổng công ty CP Đ ký mua hàng mua của Công ty trong nước (Công ty CP K) giao hàng giá FOB tại cảng Hàn Quốc.

- Hợp đồng đầu ra:

Hợp đồng 1906/Tổng công ty CP Đ1 Btec/500CT ngày 28/6/2019: Tổng công ty CP Đ ký bán hàng cho Công ty TNHH D1 thương mại.

Tổng công ty CP Đ giao hàng cho Công ty TNHH D1 thương mại giao hàng giá FOB tại cảng H.

- Đánh giá Hợp đồng mua, bán: Đối với Hợp đồng Tổng công ty CP Đ mua hàng của doanh nghiệp Việt Nam trong nước: doanh nghiệp Việt Nam trong nước mua từ nước ngoài bán cho Tổng công ty CP Đ. Từ đó Tổng công ty CP Đ bán cho doanh nghiệp trong nước (BQL dự án các công trình điện M- CN Tổng công ty Đ); và cũng không thể hiện giao hàng cho người mua tại cảng biển nước ngoài.

Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T5: Doanh nghiệp V6 mua hàng của doanh nghiệp nước ngoài để bán cho doanh nghiệp Việt Nam, có chứng từ chứng minh giao hàng cho bên mua (doanh nghiệp Việt Nam) ngoài Việt Nam thì được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Cho nên trường hợp của Tổng công ty CP Đ không đáp ứng điều kiện tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 nên hàng hóa bán ra của Tổng công ty CP Đ không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

Căn cứ quy định nêu trên, Công văn số 1382/TCT-CS ngày 28/04/2022, Công văn số 4464/TCT-CS ngày 21/10/2020, Công văn số 4064/TCT-CS ngày 21/10/2021 của Tổng cục T4 và thực tế hoạt động mua bán hàng hóa của Tổng công ty CP Đ, Đoàn thanh tra đã lập Phụ lục Biên bản thanh tra thuế ngày 04/01/2023 áp dụng thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa bán ra theo 04 hợp đồng nêu trên. Ngày 12/01/2023, Cục T3 đã ban hành Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TKT4-XPVPHC ngày truy thu thuế GTGT, xử phạt và tính tiền chậm nộp với số tiền 3.029.606.554 đồng là đúng theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải quyết khiếu nại lần đầu (Quyết định số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 05/5/2023 của Cục T3):

Không đồng ý với nội dung truy thu thuế và xử phạt tại Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023, Tổng công ty CP Đ có đơn khiếu nại lần 1 tới Cục T3 khiếu nại toàn bộ nội dung của Quyết định số 1519, nội dung khiếu nại: Việc Cục T3 xác định thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa từ nước ngoài Tổng công ty CP Đ bán cho Tổng công ty Đ (đại diện bởi Ban quản lý dự án các công trình điện M) và Công ty TNHH D và xúc tiến thương mại là thu thuế GTGT 2 lần cho cùng một mặt hàng vì hàng hóa này đã được bên mua nộp thuế GTGT tại khâu nhập khẩu khi bên mua nhập khẩu hàng hóa.

Ngày 5/5/2023, Cục T3 có Quyết định giải quyết khiếu nại số 30678/QĐ-CTHN-KTNB theo đó xác định: 04 hợp đồng bán hàng hóa nêu trên của Tổng công ty cổ phần Đ cho thấy địa điểm giao hàng cho người mua là tại Việt Nam; hợp đồng mua bán hàng hóa và hồ sơ tài liệu kèm theo không chứng minh được điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam. Do đó, 04 hợp đồng bán hàng hóa này không đáp ứng được điều kiện về hàng hóa bán mà điểm giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam, không đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%. Qua đó không công nhận nội dung khiếu nại của Tổng công ty CP Đ.

Nội dung nhận định cụ thể đã được Cục T3 nêu rõ tại Quyết định số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 05/5/2023 về việc giải quyết khiếu nại của Tổng công ty Cổ phần Đ.

Như vậy, việc xử lý truy thu, xử phạt và tính tiền chậm nộp tại Quyết định số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/1/2023 của Cục T3 trên cơ sở nhận định hàng hóa cung cấp theo 04 hợp đồng nêu trên không được áp dụng thuế suất 0% và được công nhận tại Quyết định GQKN lần đầu tại Quyết định số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 5/5/2023 của Cục T3 là đúng quy định. Nội dung yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty CP Đ là không có căn cứ.

*Tại phiên tòa:*

*1. Viettronics* giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết hủy các quyết định: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3 (Nay là Trưởng Thuế thành phố T3); Quyết định số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 05/5/2023 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3 (Nay là Trưởng Thuế thành phố T3), về việc giải quyết khiếu nại của Tổng công ty CP Đ (lần đầu); Quyết định số 72/QĐ-TCT ngày 19/01/2024 của Tổng Cục Trưởng T4 (nay là Cục trưởng Cục T3), về việc giải quyết khiếu nại của Tổng công ty CP Đ (Lần hai).

Căn cứ để yêu cầu hủy các quyết định nêu trên: Về hóa đơn GTGT của 03 hợp đồng mua bán mà Cục Thuế thanh tra và kết luận sai phạm: Công ty Đ1 là trung gian mua bán hàng hóa để bán lại cho EVN. Hai bên thỏa thuận khi hàng hóa về Việt Nam (thỏa thuận CIF, COB), EVN là người có nghĩa vụ kê khai Hải quan và nộp thuế GTGT.

Tổng số thuế EVN đã nộp 5.169.300.978 đồng.

Đối với HĐ 1906/2019: thỏa thuận giao nhận hàng tại cảng biển Hàn Quốc, người mua hàng là EVN. Đối tác bán hàng xuất hóa đơn 0%, hàng hóa về Việt Nam, EVN chịu thuế GTGT.

Viettronics xác nhận việc kê khai thuế 0% là chưa đúng với quy định của thuế GTGT, nhưng không thuộc trường hợp bị thiếu thuế, nên bị xử phạt theo khoản 5 Điều 10 nghị định 129.

*2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Cục trưởng* cục T3 *có ý kiến:* 04 hợp đồng mua bán như bên khởi kiện đưa ra đều giao hàng tại Việt Nam, không phải tại nước ngoài. Hành vi mua bán hàng hóa của V2 không thuộc trường hợp áp dụng thuế 0%. Đây là hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp. Qua thanh tra phát hiện, nên T3 ban hành quyết định xử phạt vi phạm

Cục Thuế cũng công nhận EVN đã nộp thuế VAT theo hàng hóa nhập khẩu của 04 hợp đồng. Tuy nhiên về nguyên tắc khai thuế, V2 phải xuất hóa đơn GTGT 10%, sau này nhà nước sẽ hoàn lại. Không có chuyện phải chịu thuế hai lần như V2 trình bày.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của V2.

*3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho* T3 *có ý kiến*: Các hàng hóa V3 khai thuế 0% đều thuộc trường hợp phải kê khai thuế 10%. Việc V2 khai sai thuế dẫn đến thiếu số thuế phải nộp cho Nhà N1, nên Cục trưởng Cục T3 xử phạt vi phạm hành chính V1 về hành vi *khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp là đúng pháp luật*. Đề nghị bác yêu cầu của người khởi kiện.

**** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 463/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:***

Căn cứ: khoản 1, khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 158; khoản 1, 2 Điều 168; khoản 1 Điều 116; khoản 2 Điều 173; điểm a, b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Điều 2 Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng;

*Điều 45 Nghị định số 25/2020/NĐCP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;*

Khoản 2 Điều 2, điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ, quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

***Xử***:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty Cổ phần Đ, về việc yêu cầu hủy các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế.

1.1 Hủy các quyết định: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3( Nay là Trưởng Thuế Thành phố T3); Quyết định số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 05/5/2023 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3 (Nay là Trưởng Thuế Thành phố T3), về việc giải quyết khiếu nại của Tổng công ty CP Đ (lần đầu); Quyết định số 72/QĐ-TCT ngày 19/01/2024 của Tổng Cục Trưởng T4 (Nay là Cục trưởng Cục T3), về việc giải quyết khiếu nại của Tổng công ty Cổ phần Đ (Lần hai).

1.2 Tổng công ty Cổ phần Đ, được hoàn lại toàn bộ số tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo nội dung điểm c khoản 4 Điều 1, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC, ngày 12/01/2023 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3 (Nay là Trưởng Thuế Thành phố H). Cụ thể số tiền được hoàn lại:

+ Tiền thuế GTGT năm 2019, 2020 số tiền 2.026.000.830 đồng và tiền chậm nộp số tiền là 619.678.566 đồng.

+ Phạt 20% trên số thuế truy thu là 405.200.166 đồng

+ Không được khấu trừ thuế số tiền thuế 3.500.356.970 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 08/10/2025, Người bị kiện Trưởng T thành phố Hà Nội có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng Tổng Công ty CP Đ là người nộp thuế kê khai sai thuế suất GTGT thuộc đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về thếu theo qui định của pháp Luật, Tòa cấp sơ thẩm xác định Tổng công ty Cổ phần Đ kê khai thuế GTGT 0% là sai không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước là không đúng nghĩa vụ kê khai, nộp thuế của người nộp thuế theo qui định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, pháp luật về quản lý thuế và chủ thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 129/2013/NĐ-CP, Bởi lý do như vậy đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 463/2025/HCST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*Tại phiên toà phúc thẩm:*

Người bị kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện có quan điểm: Tổng Công ty CP Đ là người nộp thuế kê khai sai thuế suất GTGT thuộc đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo qui định của pháp Luật, Tòa cấp cấp sơ thẩm xác định Tổng công ty Cổ phần Đ kê khai thuế GTGT 0% là sai không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước là không đúng nghĩa vụ kê khai, nộp thuế của người nộp thuế theo qui định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, pháp luật về quản lý thuế và chủ thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định số 129/2013/NĐ-CP. Đề nghị Tòa phúc thẩm hủy Bản án số 463/2025/HCST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ  nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 463/2025/HCST ngày 26/9/2025, của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về tố tụng:**

- Đơn kháng cáo của người bị kiện làm trong thời hạn quy định của pháp luật, và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết vụ án đã được xác định đúng và đầy đủ, đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về việc vắng mặt của các đương sự:Tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ 2, vắng mặt những người bị kiện nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 225 Luật tố tụng Hành chính, HĐXX phúc thẩm xét xử theo qui định của pháp luật.

**[2] Về nội dung:** Xét kháng cáo của người bị kiện Trưởng T thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Do việc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế của V2, liên quan đến thuế giá trị gia tăng, nên khi giải quyết áp dụng quy định pháp luật về Thuế giá trị gia tăng, Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

[2.2] Cục trưởng Cục T3 (nay là Trưởng Thuế Thành phố T3) ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 1519), trên cơ sở Kết luận thanh tra thuế, bổ sung Kết luận thanh tra thuế số 59544/KL-CTHN-TTKT4 ngày 31/12/2021, số 1581/KL-CTHN-TTKT4 ngày 12/01/2023 (gọi tắt là Kết luận thanh tra) của Cục T3.

Theo Kết luận thanh tra và quyết định số 1519, hành vi vi phạm về thuế của V2 thực hiện năm 2018, 2019, 2020 thời điểm thanh tra Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (gọi tắt là nghị định 129) hết hiệu lực. Nghị định này hết hiệu lực ngày 05/12/2020, được thay thế bằng Nghị định số 25/2020/NĐCP ngày 19/10/2020 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định số 25), quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn (có hiệu lực từ 05/12/2020). Theo quy định tại Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp:

*"1. Áp dụng quy định tại Chương XV Luật số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 129/2013/NĐ-CP16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; Nghị định số 109/2013/NĐ-CP24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn và Nghị định số 49/2016/NĐ-CP 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CPvới hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn xảy ra từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.*

*Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng hành vi vi phạm đó kết thúc kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm đó.*

Căn cứ vào quy định chuyển tiếp, hành vi vi phạm hành chính về thuế của V2 (nếu có) đã kết thúc trước ngày Nghị định 25 có hiệu lực. Nên việc Cục trưởng Cục T3 áp dụng Nghị định 129 là có căn cứ.

[2.3] Về trình tự thủ tục ban hành Quyết định số 1519:

[2.3.1] Về thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế: khoản 2 Điều 2 nghị định 129 quy định:

*"Điều 2. Thời hiệu, thời hạn xử phạt vi phạm hành chính về thuế*

*1…*

*2. Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn thì thời hiệu xử phạt là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến ngày ra quyết định xử phạt.*

*Thời điểm xác định hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn; hành vi trốn thuế, gian lận thuế là ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế mà người nộp thuế thực hiện khai thiếu thuế, hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc ngày tiếp theo ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế".*

Việc Cục trưởng Cục T3 ban hành Quyết định 1519 là trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

[2.3.2] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Điều 14 nghị định 129, Luật xử lý vi phạm hành chính.

[2.4] Về nội dung Quyết định 1519:

[2.4.1] Xét *hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp theo kết luận Thanh tra thuế:* nội dung truy thu, xử phạt và tính lãi chậm nộp tại Quyết định số 1519 liên quan đến 04 hợp đồng cung cấp hàng hóa năm 2018, 2019, 2020 của Tổng Công ty cổ phần Đ (viết tắt là V4).

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Viettronics (thành viên liên danh nhà thầu) trúng thầu các hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty Đ (EVN) mà đại diện là Ban quản lý dự án các công trình các công trình điện, theo 03 Hợp đồng số 02/2018/BLTN-G02 ngày 28/02/2018, Hợp đồng số 16/2018/CPMB-NTTC-QC-G13 ngày 01/8/2018 và Hợp đồng số 1905/220PT2+500NQ2/1-690 tháng 05/2019; đồng thời ký Hợp đồng số 1906/VIETTRONICS-BTEC/500CT ngày 28/6/2019 với công ty TNHH D và Xúc tiến thương mại để cung cấp vật tư, phụ kiện đường dây.

Sau khi trúng thầu, V2 ký hợp đồng với các công ty phân phối tại Việt Nam để mua thiết bị (theo tiêu chuẩn đã cam kết đối với EVN) từ các hãng nước ngoài. Các công ty phân phối nhập thiết bị về cảng Việt Nam. Khi hàng về đến cảng V, căn cứ chứng từ nhập khẩu do V2 hoặc hãng thiết bị/công ty phân phối của hãng cung cấp, EVN làm thủ tục nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT thay cho V2 và thông quan để nhận hàng hóa (Các *Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo từng hợp đồng, thể hiện* EVN là người nộp thuế giá trị gia tăng 10% và thuế nhập khẩu khi thông quan; Viettronics xuất hóa đơn cho EVN, công ty TNHH D và Xúc tiến thương mại với thuế suất GTGT 0%). Thỏa thuận của các bên về việc EVN chịu thuế GTGT, thuế nhập khẩu tại cảng nhận hàng không trái với pháp luật thương mại. Đây là các thỏa thuận của các pháp nhân thương mại phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Về quy định người nộp thuế: Điều 2 Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng:

***Điều 2. Người nộp thuế***

*1. Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu).”*

Theo quy định trên, EVN là người chịu thuế GTGT đối với các hàng hóa trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu không trái với quy định về thuế giá trị gia tăng.

Tuy nhiên, hàng hóa do V2 bán cho EVN không thuộc trường hợp được áp dụng thuế suất %, nên việc V3 xuất hóa đơn GTGT với thuế suất % là kê khai sai. Việc Cục T3 xác định V2 kê khai thuế GTGT 0% cho các hóa đơn bán hàng cho EVN không thuộc trường hợp được áp dụng thuế suất % theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư 219/2013/TT-BTC, là đúng.

V2 và bên bán trong các hợp đồng ký kết, xuất hóa đơn với thuế GTGT 0% là do EVN đã nộp đủ số thuế GTGT khi hàng hóa được giao tại cảng Việt Nam. Viettronics khai thuế GTGT 0% sai, không nhằm mục đích để trốn thuế, Nhà nước không bị thất thu khoản tiền thuế GTGT. Việc V2 kê khai thuế % không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước. Nên hành vi khai thuế GTGT 0% của V2 không phải hành vi *khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp.*

Cục T3 ban hành Quyết định 1519 xử phạt vi phạm hành chính đối với V2 hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp là áp dụng không đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp này, Cục T3 cần xem xét hành vi vi phạm của Viettronics theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định 129.

*“ Điều 10. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn*

*...*

*5. Trường hợp, người nộp thuế có hành vi khai sai theo quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, tăng số thuế được miễn, giảm hoặc chưa được hoàn thuế thì không bị xử phạt theo quy định tại Điều này mà xử phạt theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định này.”*

Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3, Tổng Cục Trưởng T4 khi giải quyết khiếu nại giữ nguyên Quyết định 1519 của Cục T3 là không đúng quy định.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của V2 về việc hủy các quyết định: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 12/01/2023 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3 (Nay là Trưởng Thuế Thành phố T3); Quyết định số 30678/QĐ-CTHN-KTNB ngày 05/5/2023 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3, về việc giải quyết khiếu

nại của Tổng công ty Cổ phần Đ (lần đầu); Quyết định số 72/QĐ-TCT ngày 19/01/2024 của Tổng Cục Trưởng T4 (Nay là Cục Trưởng Cục T3), về việc giải quyết khiếu nại của Tổng công ty CP Đ (Lần hai).

Viettronics được hoàn lại toàn bộ số tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo nội dung điểm c khoản 4 Điều 1, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 1519/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC, ngày 12/01/2023 của Cục Trưởng Cục Thuế thành phố T3( Nay là Trưởng Thuế Thành phố H). Cụ thể số tiền được hoàn lại:

+ Tiền thuế GTGT năm 2019, 2020 số tiền 2.026.000.830 đồng và tiền chậm nộp số tiền là 619.678.566 đồng.

+ Phạt 20% trên số thuế truy thu là 405.200.166 đồng

+ Không được khấu trừ thuế số tiền thuế 3.500.356.970 đồng. HĐXX phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm đã nhận định, phân tích căn cứ pháp lý để quyết định chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[3] Tại cấp phúc thẩm, người bị kiện Cục Thuế thành phố T3 cung cấp Văn bản số 593/HAN-NVDTPC, ngày 10 tháng 01.2026 với nội: Về căn cứ truy thu và xử phạt theo quuyết định số 159/2025/QĐ-CTHN-TTKT4XPVPHCngày 12.01.2023 và Quyết định số 30678/QĐ-CYHN-KTNB ngày 05/5/2023 của Cục Thuế thành phố T3, ngoài ra công văn còn nêu các căn cứ pháp lý tại Nghị định 209/2023/NĐCP ngày 18/12/2013 của Chính phủ, Thông tư 219/2023 ngày 31/12/2013 của Bộ T5, người bị kiện nêu các lý do cho việc kháng cáo và những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện nêu quan điểm bảo vệ, đề nghị hủy án sơ thẩm nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy các lý do này đã được cấp sơ thẩm phân tích đánh giá như đã nêu ở phần trên, để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, những tài liệu do người bị kiện nộp tại cấp phúc thẩm đều đã được Tòa cấp sơ thẩm đánh giá, những tài liệu này không phải là các tài liệu mới, không làm thay đổi bản chất vụ án, đồng thời Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định là có căn cứ, đúng qui định của pháp luật không vi phạm tố tụng. Bởi phân tích và nhận định nêu trên xét thấy, kháng cáo của người bị  kiện là không có căn cứ. Do vậy, Tòa cấp phúc thẩm bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 463/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người bị kiện Trưởng T thành phố Hà Nội.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 463/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

3. Về án phí: Buộc Trưởng thuế thành phố H phải nộp 300,000 đồng ( Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300,000 đồng đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm số 0012856 ngày 22/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- Viện CT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND Tp. Hà Nội;
- VKSND Tp. Hà Nội;
- THADS Tp. Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Nam**